

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.93

(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.12

(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

505

tỷ VNĐ

YoY
▼ 69.0
▼ 12.0%

2023

LN sau thuế

38.5

tỷ VNĐ

YoY
▼ 5.40
▼ 12.4%

2023

ROE

1.4%

+/- YoY
▼ 0.5%

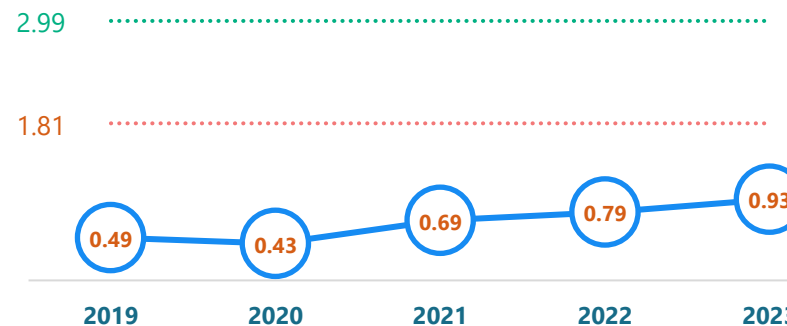
2023

ROA

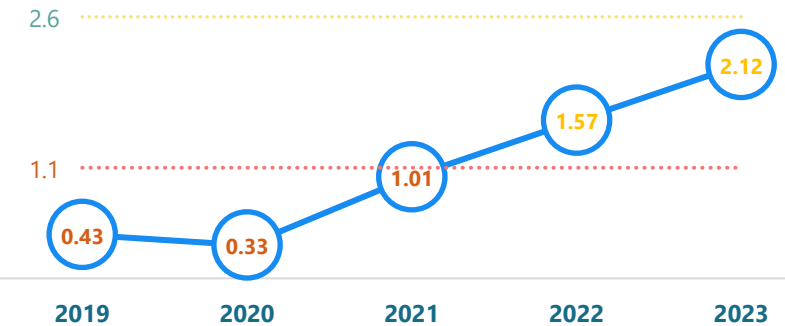
0.6%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $0.93 < 1.81$, cho thấy SD9 nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

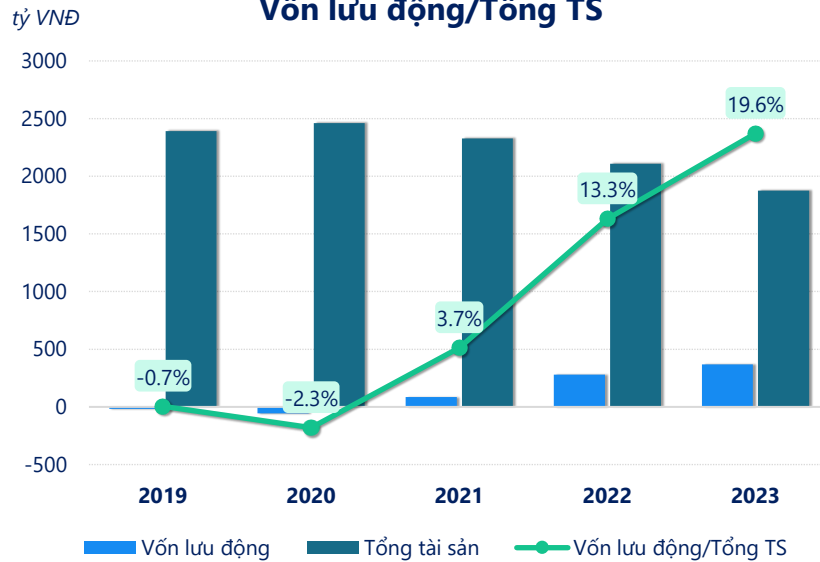
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SD9 năm 2023 đạt 2.12, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm 2023, SD9 ghi nhận doanh thu thuần 505.1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 38.47 tỷ đồng, lần lượt giảm 12.0% và giảm 12.4% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.43%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Vốn lưu động/Tổng TS

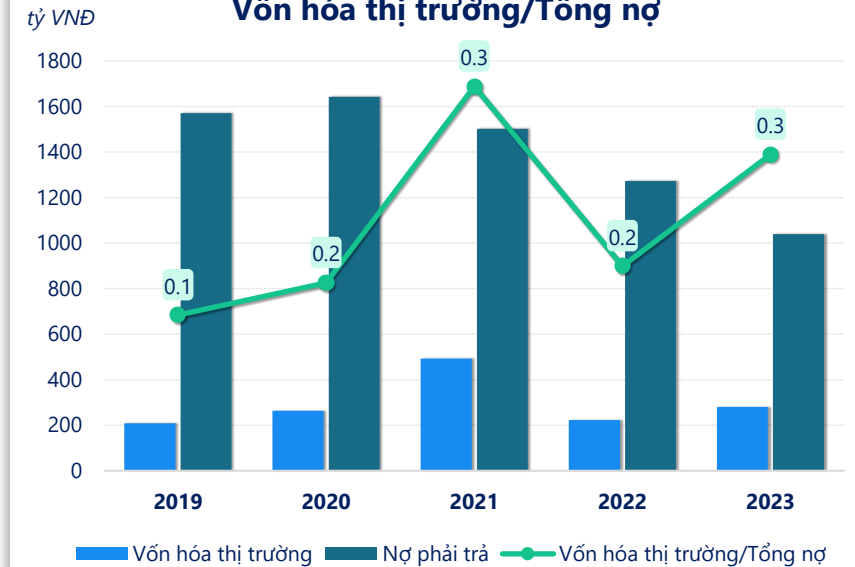


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

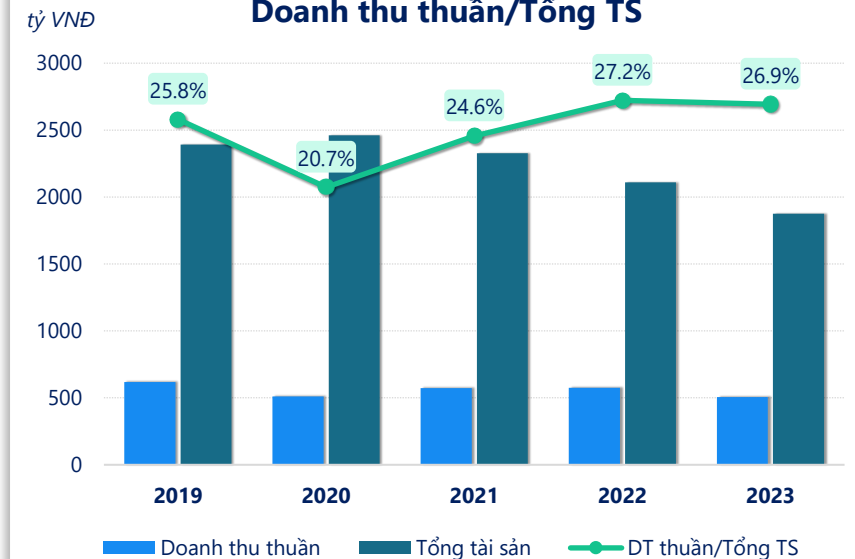
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.27 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

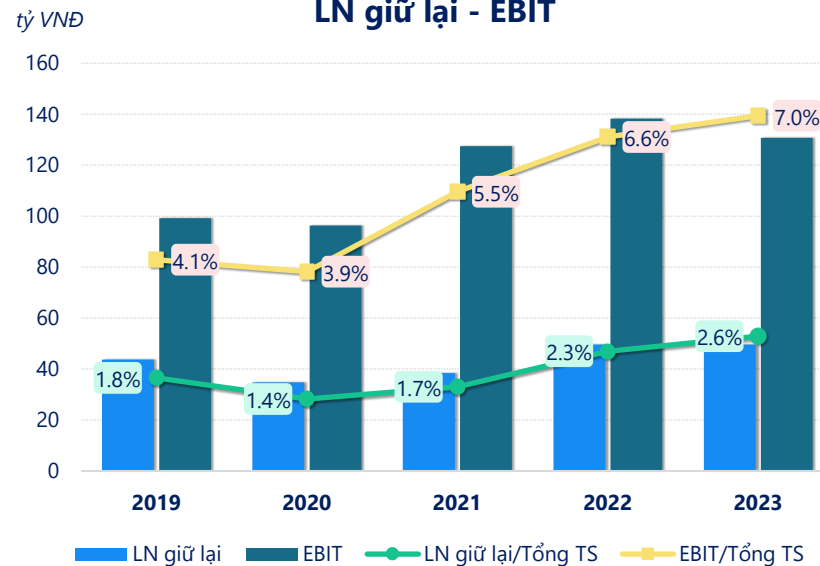
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



LN giữ lại - EBIT



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,875	2,109	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	861	1,027	-16.2%
Tiền và tương đương tiền	138	78.5	75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	30.0	8.9%
Phải thu ngắn hạn	410	561	-26.9%
Hàng tồn kho	254	332	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	25.2	1.8%
Tài sản dài hạn	1,014	1,081	-6.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	986	1,060	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.96	-29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.3	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	16.8	9.76	72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,039	1,273	-18.3%
Nợ ngắn hạn	493	748	-34.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	231	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	156	-29.1%
Nợ dài hạn	546	525	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	546	518	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	836	836	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	836	836	-0.1%
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	617	510	572	574	505
Giá vốn hàng bán	472	385	418	392	349
Lợi nhuận gộp	146	125	154	183	156
Doanh thu HĐTC	2.92	3.12	3.81	3.82	4.43
Chi phí TC	50.8	53.3	70.1	81.7	77.3
Chi phí lãi vay	51.6	49.8	77.6	79.7	76.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.25	0	0	0
Chi phí QLDN	51.5	35.5	35.4	41.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	46.4	39.4	52.3	62.8	52.2
Lợi nhuận khác	1.16	7.08	-2.49	-4.27	2.02
LN trước thuế	47.6	46.5	49.8	58.5	54.2
Lợi nhuận sau thuế	37.4	36.3	33.1	43.9	38.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	8.70	8.05	15.8	12.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.6	272	80.7	196	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	-265	-1.86	1.95	-5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.9	-9.82	-79.7	-154	-111
Tiền đầu kỳ	132	37.7	34.7	33.8	78.5
Lưu chuyển tiền thuần	-94.1	-3.02	-0.85	44.7	59.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5	138